

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA
PHẠM NGỌC THẠCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 5352/QĐ-TĐHYKPNT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Ban hành chương trình đào tạo đại học ngành Kỹ thuật Gây mê Hồi sức
của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA PHẠM NGỌC THẠCH

Căn cứ Quyết định số 24/QĐ-TTg ngày 07 tháng 01 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết 45/NQ-HĐT-TĐHYKPNT ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Hội đồng Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch nhiệm kỳ 2020-2025 về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch;

Căn cứ Quy định số 1570/QĐ-TĐHYKPNT ngày 16 tháng 5 năm 2023 về Xây dựng, thẩm định, ban hành và rà soát, đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo đại học, sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch;

Căn cứ Nghị quyết số 235/NQ-TĐHYKPNT-HĐT ngày 16/07/2024 của Hội đồng trường về chủ trương mở ngành đào tạo trình độ đại học ngành Kỹ thuật Gây mê hồi sức;

Căn cứ Kế hoạch số 3114/KH-TĐHYKPNT ngày 06 tháng 11 năm 2024 Xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kỹ thuật Gây mê Hồi sức và xây dựng hồ sơ xin cấp phép mở ngành đào tạo trình độ đại học Kỹ thuật Gây mê Hồi sức;

Căn cứ Quyết định số 4672/QĐ-TĐHYKPNT ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch về việc thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện mở ngành đào tạo trình độ đại học Kỹ thuật Gây mê Hồi sức;

Căn cứ theo Quyết định 4085/QĐ-TĐHYKPNT ngày 22/10/2024 của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch về việc phân công nhiệm vụ giữa Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch;

Căn cứ Biên bản tại phiên họp Hội đồng Khoa học - Đào tạo ngày 14 tháng 11 năm 2024 Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch về việc thông qua chương trình đào tạo trình độ đại học đề án mở ngành Kỹ thuật Gây mê Hồi sức;

Căn cứ Biên bản tại phiên họp Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện mở ngành đào tạo trình độ đại học Kỹ thuật Gây mê Hồi sức ngày 21 tháng 11 năm 2024;

Theo đề nghị của Trưởng Khoa Điều dưỡng – Kỹ thuật Y học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Bản mô tả chương trình đào tạo đại học ngành Kỹ thuật Gây mê Hồi sức, dự kiến tuyển sinh vào năm học 2025-2026.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông, Bà Trưởng phòng Quản lý Đào tạo Đại học, Trưởng Khoa Điều dưỡng – Kỹ thuật Y học, Trưởng các bộ môn và Trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Phan*

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ GD&ĐT (để b/cáo);
- Đảng ủy, HĐT (để b/cáo);
- Ban Giám Hiệu (để c/đạo);
- Công TTĐT Trường (để t/báo);
- Lưu: VT, QLĐTĐH, KĐDKTYH(N_8) *7L*



TS. BS. Phan Nguyễn Thanh Vân

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC KỸ THUẬT GÂY MÊ HỒI SỨC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5352/QĐ-TĐHYKPNT ngày 18 tháng 12 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- 1.1. Trình độ đào tạo : Đại học
- 1.2. Ngành đào tạo : Kỹ thuật Gây mê hồi sức
(Anesthesia Technology)
- 1.3. Hình thức đào tạo : Chính quy
- 1.4. Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
- 1.5. Mã ngành : 7720610
- 1.6. Thời gian đào tạo : 04 năm
- 1.7. Văn bằng tốt nghiệp : Cử nhân Kỹ thuật Gây mê hồi sức (Bachelor of Health Science in Anesthesia Technology)
- 1.8. Khối lượng kiến thức toàn khóa: **132 tín chỉ**
- 1.9. Chuẩn đầu vào : tốt nghiệp THPT và theo quy định của đề án tuyển sinh hàng năm của Trường
- 1.10. Chương trình đào tạo : Định hướng nghề nghiệp

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch

Giáo dục toàn diện - Hướng về cộng đồng - Lấy người học làm trung tâm.

2.2. Sứ mạng, tầm nhìn của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch

Sứ mạng: Đào tạo nguồn nhân lực y tế chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng.

Tầm nhìn: Phát triển thành một trong những đại học khoa học sức khỏe hàng đầu trong cả nước, hội nhập quốc tế.

2.3. Chiến lược của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch

Nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển các chương trình đào tạo đạt chuẩn trong nước và chuẩn quốc tế. Tăng cường tiếng Anh trong đào tạo. Tăng cường chất lượng nghiên cứu khoa học, số lượng các bài đăng quốc tế, nguồn kinh phí cho nghiên cứu khoa học; định kỳ tổ chức các hội nghị khoa học trong nước và quốc tế. Xây dựng mô hình Viện-Trường, với cơ sở vật chất khang trang, trang thiết bị đạt mức hiện đại, đáp ứng công nghệ mới.

2.4. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.4.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo Cử nhân Kỹ thuật Gây mê Hồi sức là chương trình đào tạo định hướng nghề nghiệp, mục tiêu đào tạo Kỹ thuật viên Gây mê Hồi sức trình độ đại học có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, sức khỏe tốt, có năng lực chuyên môn trong thực hành gây mê hồi sức và khả năng tự học, tham gia nghiên cứu khoa học, đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

2.4.2. Mục tiêu cụ thể

Về kiến thức:

- Vận dụng được kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở, y học lâm sàng và y học cộng đồng trong quá trình thực hiện gây mê hồi sức, đảm bảo an toàn cho người bệnh.
- Áp dụng được phương pháp luận khoa học tư duy phản biện, sáng tạo, năng lực tự học và khả năng học tập suốt đời trong thực hành nghề nghiệp và nghiên cứu khoa học.
- Giải thích được chính sách pháp luật hiện hành liên quan đến công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.

Về kỹ năng:

- Nhận định đúng tình trạng người bệnh, lập kế hoạch gây mê hồi sức phù hợp với tình trạng của từng người bệnh.
- Phối hợp hiệu quả với đồng nghiệp, người bệnh và thân nhân người bệnh trong quá trình thực hiện quy trình gây mê hồi sức.
- Quản lý các hoạt động trong thực hành nghề nghiệp; sử dụng các trang thiết bị, dụng cụ và các nguồn lực khác hợp lý, hiệu quả, an toàn.
- Sử dụng thuốc cho người bệnh trong thực hành gây mê hồi sức đảm bảo an toàn, theo đúng các quy định về quản lý và sử dụng thuốc.
- Tư vấn, giáo dục sức khỏe, trấn an người bệnh hiệu quả trong thực hành nghề nghiệp.
- Ứng dụng ngoại ngữ và tin học trong thực hành nghề nghiệp, nghiên cứu khoa học.

Về năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm:

- Thể hiện được tinh thần trách nhiệm, trung thực, khách quan trong các hoạt động chuyên môn độc lập hoặc làm việc nhóm.
- Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và bảo vệ quan điểm cá nhân trong thực hành chuyên môn.
- Lập kế hoạch điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn.

3. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

PLO 1	PLO1. Vận dụng những nội dung cơ bản của Triết học Mác – Lênin, Kinh tế Chính trị Mác – Lênin, Chủ nghĩa Xã hội Khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam vào hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn.
	PI 1.1. Giải thích được những nội dung cơ bản của Triết học Mác – Lênin, Kinh tế chính trị Mác – Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.
	PI 1.2. Vận dụng được những nội dung cơ bản của Triết học Mác – Lênin, Kinh tế chính trị Mác – Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam vào hoạt động nhận thức và hoạt động xã hội, hoạt động chuyên môn.
	PI 1.3. Chủ động trong học tập, tôn trọng tính kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.
PLO 2	PLO2. Đạt được trình độ năng lực ngoại ngữ từ bậc 3 trở lên theo khung 6 bậc của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định (tương đương với B1 khung Châu Âu), đồng thời sử dụng được ngoại ngữ trong môi trường làm việc, cập nhật kiến thức chuyên môn Y khoa.
	PI 2.1. Giao tiếp cơ bản bằng tiếng Anh trong học tập hoặc thực hành nghề nghiệp.
	PI 2.2. Đọc hiểu, sử dụng được các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh để phục vụ quá trình học tập, thực hành nghề nghiệp và nghiên cứu khoa học.
PLO 3	PLO3. Đạt chuẩn kỹ năng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông. Ứng dụng một số phần mềm chuyên dụng để xử lý dữ liệu thống kê trong nghiên cứu Y khoa.
	PI 3.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong học tập và tra cứu tài liệu chứng cứ khoa học hiệu quả.
	PI 3.2. Thao tác cơ bản với phần mềm công nghệ thông tin trong thực hành nghề nghiệp.
	PI 3.3. Ứng dụng các thiết bị liên lạc, hỗ trợ trong thực hành nghề nghiệp.
PLO 4	PLO 4. Áp dụng được các kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở, bệnh học, y học lâm sàng và y học cộng đồng trong thực hành chuyên môn gây mê hồi sức.
	PI 4.1. Áp dụng được các kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở để giải quyết tình huống trong thực hành gây mê hồi sức.

	PI 4.2. Áp dụng được các kiến thức bệnh học, y học lâm sàng để giải quyết tình huống trong thực hành gây mê hồi sức.
	PI 4.3. Giải quyết được các tình huống chuyên môn gây mê hồi sức dựa trên mô phỏng bằng cách áp dụng kiến thức y học cộng đồng.
PLO 5	PLO 5. Giao tiếp, hợp tác liên ngành hiệu quả với đồng nghiệp, người bệnh, thân nhân người bệnh và cộng đồng.
	PI 5.1. Thực hiện kỹ năng giao tiếp hiệu quả với đồng nghiệp trong các tình huống chuyên môn gây mê hồi sức.
	PI 5.2. Thể hiện được sự tôn trọng tín ngưỡng và văn hóa trong các tình huống giao tiếp.
	PI 5.3. Tư vấn hiệu quả cho người bệnh và thân nhân người bệnh trong tình huống mô phỏng thực hành chuyên môn gây mê hồi sức.
PLO 6	PLO 6. Thực hành nghề nghiệp về gây mê hồi sức theo chức trách và nhiệm vụ, tuân thủ quy định của pháp luật khi thực hành chuyên môn gây mê hồi sức.
	PI 6.1. Giải thích được thông tư, văn bản pháp luật liên quan đến tiêu chuẩn thực hành nghề nghiệp.
	PI 6.2. Chấp hành tuân thủ tiêu chuẩn về thực hành chuyên môn gây mê hồi sức theo quy định của người hướng dẫn và cơ sở thực hành.
	PI 6.3. Thực hiện được một biểu mẫu báo cáo sự cố y khoa hiệu quả.
PLO 7	PLO 7. Thực hiện các quy trình gây mê hồi sức an toàn và hiệu quả.
	PI 7.1. Xác định được vấn đề sức khỏe của người bệnh trong quá trình hỗ trợ thăm khám tiền mê.
	PI 7.2. Lập kế hoạch gây mê hồi sức an toàn và hiệu quả dựa trên những vấn đề sức khỏe của người bệnh.
	PI 7.3. Thực hiện đúng các kỹ thuật gây mê hồi sức an toàn và hiệu quả theo các quy định của Bộ Y tế.
PLO 8	PLO 8. Sử dụng thuốc an toàn, hiệu quả trong quá trình gây mê hồi sức trên người bệnh trước, trong và sau phẫu thuật.
	PI 8.1. Sử dụng được phiếu gây mê để theo dõi tác dụng dược lý của các thuốc thường dùng trong gây mê hồi sức.
	PI 8.2. Quản lý được danh mục thuốc sử dụng trong gây mê hồi sức đúng theo quy định của pháp luật.

	PI 8.3. Xử trí đúng và kịp thời tình huống phản ứng có hại của thuốc trong môi trường thực hành mô phỏng.
PLO 9	PLO 9. Áp dụng được các chứng cứ y học trong thực hành nghề nghiệp; có khả năng tự định hướng học tập suốt đời và tham gia nghiên cứu khoa học.
	PI 9.1. Phân tích được các chứng cứ y học liên quan đến một cải tiến cụ thể trong lĩnh vực gây mê hồi sức.
	PI 9.2. Xác định được định hướng học tập của bản thân về các chuyên khoa trong lĩnh vực gây mê hồi sức.
	PI 9.3. Thực hiện được một báo cáo chuyên đề khoa học trong lĩnh vực gây mê hồi sức.
PLO 10	PLO 10. Áp dụng các kỹ năng quản lý cơ bản để nâng cao hiệu quả học tập.
	PI 10.1. Giải thích được quy trình quản lý PDCA (Plan: lập kế hoạch – Do: thực hiện – Check: kiểm tra – Act: điều chỉnh) trong một tình huống cụ thể.
	PI 10.2. Thực hiện được sổ tay lâm sàng thể hiện kế hoạch học tập trong thực hành chuyên môn gây mê hồi sức.
	PI 10.3. Lập kế hoạch sử dụng các phương tiện trong tình huống gây mê hồi sức cụ thể.

Ghi chú: PLO là viết tắt của thuật ngữ Program Learning Outcomes (Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo), PI là viết tắt của thuật ngữ Performance Indicator (Chỉ số đánh giá).

4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ CƠ HỘI HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ SAU KHI TỐT NGHIỆP

4.1. Vị trí việc làm

- Kỹ thuật viên Gây mê hồi sức tại các cơ sở y tế công lập và ngoài công lập trên cả nước.

4.2. Cơ hội học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có thể tham gia học sau đại học trong và ngoài nước, trình độ thạc sĩ, tiến sĩ;
- Có khả năng tham gia các khóa đào tạo cập nhật kiến thức y khoa liên tục trong lĩnh vực gây mê hồi sức;
- Có khả năng tham gia nghiên cứu khoa học trong các lĩnh vực y khoa.

5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY ĐỊNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

5.1. Thông tin tuyển sinh

Tốt nghiệp THPT và theo quy định của Đề án tuyển sinh hằng năm của Trường.

5.2. Quy định đào tạo

Theo hình thức tín chỉ, theo đúng quy chế đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy định của Trường.

5.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp

Sinh viên được xét công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành toàn bộ các học phần theo đúng tỷ lệ của từng khối lượng kiến thức trong chương trình đào tạo, hoàn thành chương trình Giáo dục thể chất, chương trình Giáo dục Quốc phòng - An ninh, đạt chuẩn năng lực Ngoại ngữ và hoàn thành các nghĩa vụ khác của người học. Cụ thể:

TT	ĐIỀU KIỆN	MỨC ĐỘ ĐẠT ĐƯỢC	Ghi chú
1	Kết quả học tập	Tích lũy đủ 132 tín chỉ; Điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa đạt từ 2,00 trở lên (thang điểm 4) hoặc 4,00 trở lên (thang điểm 10).	
2	Kết quả rèn luyện	Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức bị đình chỉ học tập.	
3	Điều kiện Ngoại ngữ	Có chứng chỉ ngoại ngữ bậc 3/6 tương đương với trình độ B1 theo khung tham chiếu Châu Âu. Theo Quyết định số 466/QĐ-TĐHYKPNT được Hiệu trưởng ký ngày 07/02/2024 về việc ban hành Quy định công nhận chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên tốt nghiệp các ngành đào tạo trình độ đại học.	Sinh viên tự tích lũy
4	Điều kiện Giáo dục Quốc phòng - An ninh, Giáo dục thể chất	Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng - An ninh và hoàn thành học phần Giáo dục Thể chất.	

6. TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY

6.1. Tổ chức dạy học

- Tổ chức dạy học trực tiếp: Nhà Trường sẽ tổ chức dạy học trực tiếp hầu hết cho tất cả các học phần theo từng lớp học, theo thời khoá biểu của từng học kỳ. Trường có hệ thống phòng học đáp ứng các điều kiện bảo đảm chất lượng phục vụ cho hoạt động dạy và học. Bên cạnh đó hệ thống các phòng thực tập tại cơ sở và thực hành tại các bệnh

viện được trang bị nhiều thiết bị đáp ứng nhu cầu dạy học, trong đó có nhiều thiết bị hiện đại và đạt chuẩn quốc tế.

- Tổ chức dạy học trực tuyến: Trường có nguồn tài nguyên học liệu đa phương tiện trên nền tảng số cho tất cả các học phần/học phần của chương trình đào tạo, có các phòng học đa phương tiện, phòng ghi hình/ghi âm bài giảng phục vụ cho đào tạo trực tuyến. Trong cấu trúc từng học phần/học phần có phương án chuyển đổi giảng dạy theo hình thức kết hợp (blended-learning) với trọng số không quá 30% thời lượng được giảng dạy trên nền tảng số đảm bảo trong mọi tình huống thiên tai, dịch bệnh,... vẫn đáp ứng quy định, yêu cầu dạy và học một cách tốt nhất có thể.

6.2. Phương pháp giảng dạy

Phương pháp giảng dạy được thiết kế theo cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm và chủ thể của quá trình đào tạo, thúc đẩy người học phát huy chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập; định hướng hiệu quả để người học đạt được chuẩn đầu ra của mỗi học phần, mỗi thành phần và của cả chương trình đào tạo.

Bảng 1. Quan hệ giữa phương pháp giảng dạy và học tập với chuẩn đầu ra (PLO)

Phương pháp dạy và học	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO)									
	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10
Phương pháp thuyết giảng có lồng ghép dạy học tích cực	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Dạy học dựa trên vấn đề					X		X			
Dạy học dựa trên mô phỏng				X						
Dạy học dựa trên tình huống				X	X	X	X	X	X	X
Thảo luận nhóm				X	X	X	X	X	X	X
Giảng dạy thông qua thực hành							X	X		
Trình diễn mẫu và thực hành lại			X	X			X	X		
Tự học	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

7

7. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ (LƯỢNG GIÁ)

Đánh giá kết quả học tập của người học dựa trên chuẩn đầu ra, làm rõ mức độ đạt được của người học theo các cấp độ tư duy quy định trong chuẩn đầu ra của mỗi học phần, mỗi thành phần và chương trình đào tạo.

Đánh giá kết quả học tập của người học được dựa trên đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết; làm cơ sở để kịp thời điều chỉnh hoạt động giảng dạy và học tập, thúc đẩy nỗ lực và hỗ trợ tiến bộ của người học, cải tiến. Tùy thuộc từng học phần, việc đánh giá được áp dụng có thể nhiều hơn các hình thức trong bản mô tả chương trình đào tạo này.

7.1. Đánh giá quá trình

Đây là hoạt động thường xuyên, liên tục nhằm hỗ trợ người dạy và người học tự đánh giá, xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong từng buổi học, làm cơ sở cho hoàn thành từng tín chỉ, học phần của chương trình đào tạo.

Đánh giá quá trình bao gồm (1) Tính chuyên cần; (2) Việc hoàn thành các bài tập cá nhân, bài tập nhóm và khả năng thuyết trình; (3) Đảm bảo an toàn, quy trình kỹ thuật.

7.2. Đánh giá kết thúc học phần

Đây là hoạt động do Trường tổ chức khi kết thúc học kỳ hoặc khi kết thúc học phần trong chương trình đào tạo. Thi học phần lý thuyết theo hình thức trắc nghiệm khách quan, tự luận,... Thi học phần thực hành thông qua việc thực hiện: thi lâm sàng cấu trúc theo mục tiêu (OSCE), tình huống lâm sàng, giải quyết tình huống mô phỏng,...

Bảng 2. Quan hệ giữa phương pháp kiểm tra đánh giá với chuẩn đầu ra (PLO)

Phương pháp kiểm tra, đánh giá	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO)									
	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10
Tiểu luận	X			X					X	X
Tự luận	X			X			X	X		
Trắc nghiệm nhiều lựa chọn/câu hỏi ngắn	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Báo cáo chuyên đề				X	X		X	X	X	X
Thực hành kỹ năng			X				X	X		

Phương pháp kiểm tra, đánh giá	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO)									
	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10
Tình huống lâm sàng					X	X	X	X		
Thi lâm sàng cấu trúc theo mục tiêu (OSCE)				X	X		X	X	X	
Thi thực hành cấu trúc theo mục tiêu (OSPE)				X			X			
Giải quyết tình huống mô phỏng					X					
Đánh giá nhật ký lâm sàng							X	X		X
Khoá luận tốt nghiệp				X					X	X

8. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHI TIẾT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

8.1. Cấu trúc chương trình đào tạo

Bảng 3. Cấu trúc chương trình đào tạo

TT	Khối lượng học tập	Số tín chỉ
1	Kiến thức giáo dục đại cương (Chưa kể các phần nội dung: Giáo dục Thể chất và Giáo dục quốc phòng - An ninh)	19 (14,4%)
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp , trong đó: - Kiến thức cơ sở của ngành - Kiến thức ngành và chuyên ngành bắt buộc - Kiến thức chuyên ngành tự chọn	101 (76,5%) 32 (24,2%) 57 (43,2%) 12 (9,1%)
3	Học phần tốt nghiệp - Khoá luận tốt nghiệp hoặc Học phần thay thế Khoá luận tốt nghiệp - Thực tế tốt nghiệp	12 (9,1%) 08 (6,1%) 04 (3,0%)
Tổng cộng (132 tín chỉ, 56 học phần)		132 (100%)

8.2. Nội dung chi tiết chương trình

Bảng 4. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần bằng tiếng Việt	Tên học phần bằng tiếng Anh	Số tín chỉ	Số tín chỉ		Điều kiện (Học phần học trước)
					LT	TH	
1. Kiến thức giáo dục đại cương							
1	11001001	Triết học Mác - Lênin	Philosophy of Marxism - Leninism	3	3	0	Không
2	11001002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Political Economics of Marxism - Leninism	2	2	0	Triết học Mác - Lênin
3	11001003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Scientific Socialism	2	2	0	Triết học Mác – Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin
4	11001004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Ideology	2	2	0	Triết học Mác – Lênin, Kinh tế chính trị Mác – Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học
5	11001005	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Revolutionary path of the Communist Party of Vietnam	2	2	0	Triết học Mác – Lênin, Kinh tế chính trị Mác – Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh
6	11002006	Tin học đại cương	Basic Informatics	2	1	1	Không
7	11004007	Giáo dục thể chất	Physical education*	3	0	0	
8	11080008	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	National defense education*	8	0	0	

TT	Mã học phần	Tên học phần bằng tiếng Việt	Tên học phần bằng tiếng Anh	Số tín chỉ	Số tín chỉ		Điều kiện (Học phần học trước)
					LT	TH	
9	11072009	Pháp luật đại cương và Pháp luật chăm sóc sức khỏe	Introduction to Laws and Healthcare related Laws	2	2	0	Triết học Mác - Lênin
10	11003010	Ngoại ngữ chuyên ngành 1	Medical English 1	2	2	0	Không
11	11003011	Ngoại ngữ chuyên ngành 2	Medical English 2	2	2	0	Ngoại ngữ chuyên ngành 1
Tổng cộng (Chưa tính các học phần Giáo dục thể chất; Giáo dục Quốc phòng - An ninh)				19*	18	1	
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp							
2.1. Kiến thức cơ sở của ngành							
12	21045012	Kỹ năng giao tiếp và truyền thông giáo dục sức khỏe	Communication Skills and Health Education	2	1	1	Không
13	21007013	Sinh lý bệnh – Miễn dịch	Pathophysiology – Immunology	2	2	0	Hóa sinh
14	21070014	Tâm lý y học – Y đức	Medical Psychology – Ethics	2	2	0	Không
15	21002015	Thống kê y học	Biostatistics	2	1	1	Không
16	21012016	Sinh học – Di truyền	Biology – Genetics	2	2	0	Không
17	21044017	Đánh giá thể chất và sức khỏe	Physical and Health Assessment	2	1	1	Giải phẫu
18	21065018	Dịch tễ học	Epidemiology	2	2	0	Không
19	21048019	Nghiên cứu khoa học – Thực	Scientific research –	3	2	1	Thống kê y học, Dịch tễ

TT	Mã học phần	Tên học phần bằng tiếng Việt	Tên học phần bằng tiếng Anh	Số tín chỉ	Số tín chỉ		Điều kiện (Học phần học trước)
					LT	TH	
		hành dựa vào bằng chứng	Evidence-based practice				
20	21005020	Giải phẫu	Anatomy	3	2	1	Không
21	21007021	Sinh lý	Physiology	3	2	1	Giải phẫu
22	21063022	Dược lý	Pharmacology	3	2	1	Sinh lý; Sinh lý bệnh - Miễn dịch
23	21006023	Vi sinh - Ký sinh	Microbiology - Parasitology	2	2	0	Giải phẫu
24	21013024	Hóa sinh	Biochemistry	2	1	1	Không
25	21048025	Lãnh đạo – Quản lý trong chăm sóc sức khỏe	Leadership – Management in Healthcare	2	1	1	Điều dưỡng cơ sở
Tổng cộng				32	23	9	
2.2. Kiến thức ngành và chuyên ngành bắt buộc							
26	31042026	Điều dưỡng cơ sở 1	Fundamental Nursing 1	4	1	3	Giải phẫu; Sinh lý
27	31042027	Điều dưỡng cơ sở 2	Fundamental Nursing 2	2	0	2	Điều dưỡng cơ sở 1
28	31031028	Bệnh lý Nội khoa	Internal medical Disease	3	3	0	Giải phẫu; Sinh lý; Sinh lý bệnh – Miễn dịch
29	31032029	Bệnh lý Ngoại khoa	Surgical Disease	3	3	0	Giải phẫu; Sinh lý; Đánh giá thể chất và sức khỏe
30	31034030	Bệnh lý Nhi khoa	Pediatric Disease	2	2	0	Giải phẫu; Sinh lý; Bệnh lý Nội khoa;



TT	Mã học phần	Tên học phần bằng tiếng Việt	Tên học phần bằng tiếng Anh	Số tín chỉ	Số tín chỉ		Điều kiện (Học phần học trước)
					LT	TH	
							Bệnh lý Ngoại khoa
31	31035031	Bệnh lý Truyền nhiễm	Infectious Disease	2	2	0	Giải phẫu; Sinh lý; Sinh lý bệnh – Miễn dịch; Hóa sinh
32	31033032	Bệnh lý Sản phụ khoa	Obstetrics and Gynecology Disease	2	2	0	Không
33	31028033	Hồi sức cấp cứu	Resuscitation Emergency	2	2	0	Giải phẫu; Sinh lý; Sinh lý bệnh – Miễn dịch
34	31037034	Kiểm soát nhiễm khuẩn	Infection Control	2	1	1	Giải phẫu; Vi sinh – Ký sinh; Sinh lý bệnh – Miễn dịch; Dược lý; Điều dưỡng cơ sở
35	31046035	Thực hành Kỹ thuật Gây mê Hồi sức	Practice of Anaesthetic techniques	4	0	4	Kỹ thuật Gây mê Hồi sức
36	31046036	Thực hành Gây mê cơ bản	Practice of Basic General Anaesthesia	2	0	2	Giải phẫu sinh lý liên quan Gây mê Hồi sức; Dược lâm sàng liên quan Gây mê Hồi sức
37	31046037	Thực hành Gây tê cơ bản	Practice of Basic Regional Anaesthesia	2	0	2	Giải phẫu sinh lý liên quan Gây mê Hồi sức; Dược lâm sàng liên quan Gây mê Hồi sức

TT	Mã học phần	Tên học phần bằng tiếng Việt	Tên học phần bằng tiếng Anh	Số tín chỉ	Số tín chỉ		Điều kiện (Học phần học trước)
					LT	TH	
38	31046038	Thực hành Gây mê Hồi sức chuyên khoa bệnh lý 1	Practice of Anaesthesia for specialties 1	3	0	3	Kỹ thuật Gây mê Hồi sức, Gây mê cơ bản
39	31046039	Thực hành Gây mê Hồi sức chuyên khoa bệnh lý 2	Practice of Anaesthesia for specialties 2	3	0	3	Gây mê Hồi sức chuyên khoa bệnh lý 1
40	31046040	Giải phẫu sinh lý liên quan Gây mê Hồi sức	Anatomy and Physiology for Anaesthesia	2	2	0	Giải phẫu; Sinh lý
41	31046041	Dược lâm sàng liên quan Gây mê Hồi sức	Anaesthetic Pharmacology	2	2	0	Hóa sinh
42	31046042	Hồi sức và Chăm sóc người bệnh sau phẫu thuật	Resuscitation and Postoperative Care	2	2	0	Gây mê cơ bản, Gây tê cơ bản
43	31046043	Gây mê cơ bản	Basic General Anaesthesia	2	2	0	Giải phẫu sinh lý liên quan Gây mê Hồi sức; Dược lâm sàng liên quan Gây mê Hồi sức
44	31046044	Gây tê cơ bản	Basic Regional Anaesthesia	2	2	0	Giải phẫu sinh lý liên quan Gây mê Hồi sức; Dược lâm sàng liên quan Gây mê Hồi sức
45	31046045	Gây mê Hồi sức chuyên khoa bệnh lý 1	Anaesthesia for specialties 1	2	2	0	Kỹ thuật Gây mê Hồi sức, Gây mê cơ bản



TT	Mã học phần	Tên học phần bằng tiếng Việt	Tên học phần bằng tiếng Anh	Số tín chỉ	Số tín chỉ		Điều kiện (Học phần học trước)
					LT	TH	
46	31046046	Gây mê Hồi sức chuyên khoa bệnh lý 2	Anaesthesia for specialties 2	2	2	0	Gây mê Hồi sức chuyên khoa bệnh lý 1
47	31046047	Kỹ thuật Gây mê Hồi sức	Anaesthetic techniques	3	1	2	Không
48	31046048	Thực hành Hồi sức và Chăm sóc người bệnh sau phẫu thuật	Practice of Resuscitation and Postoperative Care	4	0	4	Gây mê cơ bản, Gây tê cơ bản
Tổng				57	31	26	

2.3. Kiến thức chuyên ngành tự chọn (chọn 03 trong 05 học phần)

49	30046049	Thực hành Gây mê Hồi sức trong phẫu thuật Ngoại tổng quát	Practice of Aneasthesia for General surgery	4	0	4	Gây mê Hồi sức chuyên khoa bệnh lý 1; Gây mê Hồi sức chuyên khoa bệnh lý 2
50	30046050	Thực hành Gây mê Hồi sức trong phẫu thuật Chấn thương chỉnh hình	Practice of Aneasthesia for Trauma and Orthopaedic surgery	4	0	4	Gây mê Hồi sức chuyên khoa bệnh lý 1; Gây mê Hồi sức chuyên khoa bệnh lý 2
51	30046051	Thực hành Gây mê Hồi sức trong phẫu thuật Mắt - Tai mũi họng - Răng hàm mặt	Practice of Aneasthesia for Ophthalmology – Otorhinolaryngology – Odontology – Stomatology surgery	4	0	4	Gây mê Hồi sức chuyên khoa bệnh lý 1; Gây mê Hồi sức chuyên khoa bệnh lý 2
52	30046052	Thực hành Gây mê Hồi sức trong	Practice of Aneasthesia for Obstetrics and	4	0	4	Gây mê Hồi sức chuyên khoa bệnh lý 1;

TT	Mã học phần	Tên học phần bằng tiếng Việt	Tên học phần bằng tiếng Anh	Số tín chỉ	Số tín chỉ		Điều kiện (Học phần học trước)
					LT	TH	
		phẫu thuật Sản phụ khoa	Gynecology surgery				Gây mê Hồi sức chuyên khoa bệnh lý 2
53	30046053	Thực hành Gây mê Hồi sức trong phẫu thuật Nhi khoa	Practice of Aneasthesia for Pediatrics surgery	4	0	4	Gây mê Hồi sức chuyên khoa bệnh lý 1; Gây mê Hồi sức chuyên khoa bệnh lý 2
Tổng cộng				12	0	12	
3. Học phần tốt nghiệp							
3.1. Khoá luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp							
54	40046054	Khóa luận tốt nghiệp	Minor Thesis	8			Sau khi hoàn thành học phần chuyên ngành bắt buộc và chuyên ngành tự chọn
55	40046055	Học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp	Substitute subjects	8	4	4	Sau khi hoàn thành học phần chuyên ngành bắt buộc và chuyên ngành tự chọn
Tổng cộng				8	4	4	
3.2. Thực tế tốt nghiệp							
56	41046056	Thực tế tốt nghiệp	Graduation Practicum	4	0	4	Sau khi hoàn thành học phần chuyên ngành bắt buộc và chuyên ngành tự chọn
Tổng cộng				4	0	4	

8.3. Ma trận tương ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Bảng 5. Ma trận tương ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Tên học phần bằng tiếng Việt	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO)									
		PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10
1.	Triết học Mác – Lênin	5	2	2	1	2	2	2	2	1	2
2.	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	5	2	2	1	2	2	2	2	1	2
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	5	2	2	1	2	2	2	2	1	2
4.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	2	1	2	2	2	2	1	2
5.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	5	2	2	1	2	2	2	2	1	2
6.	Tin học đại cương	1	2	5	2	2	2	2	1	3	2
7.	Giáo dục Thể chất	Học phần bắt buộc để đáp ứng Điều kiện tốt nghiệp									
8.	Giáo dục Quốc phòng – An ninh										
9.	Pháp luật đại cương và Pháp luật liên quan ngành sức khỏe	2	1	1	3	3	5	2	2	2	3
10.	Ngoại ngữ chuyên ngành 1	1	4	2	1	3	2	2	2	2	2
11.	Ngoại ngữ chuyên ngành 2	1	5	2	1	3	2	2	2	2	2

TT	Tên học phần bằng tiếng Việt	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO)									
		PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10
12.	Kỹ năng giao tiếp và truyền thông giáo dục sức khỏe	1	2	2	3	5	2	2	2	2	2
13.	Sinh lý bệnh – Miễn dịch	1	2	1	5	2	1	2	2	3	2
14.	Tâm lý y học – Y đức	1	2	1	2	4	3	2	2	2	2
15.	Thống kê y học	1	2	5	3	2	2	2	2	3	2
16.	Sinh học – Di truyền	1	2	2	4	1	2	1	1	2	1
17.	Đánh giá thể chất và sức khỏe	1	2	3	4	4	3	2	3	3	2
18.	Dịch tễ học	1	2	2	3	2	2	2	2	4	2
19.	Nghiên cứu khoa học – Thực hành dựa vào bằng chứng	1	3	3	2	2	3	2	2	5	2
20.	Giải phẫu	1	2	1	5	2	1	2	2	2	2
21.	Sinh lý	1	2	1	5	2	1	2	2	3	2
22.	Dược lý	1	1	1	5	4	1	2	4	1	1
23.	Vi sinh – Ký sinh	1	2	1	5	2	1	2	2	2	2
24.	Hóa sinh	1	2	1	5	2	1	2	2	3	1

TT	Tên học phần bằng tiếng Việt	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO)									
		PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10
25.	Lãnh đạo – Quản lý trong chăm sóc sức khỏe	1	1	1	3	3	3	2	2	2	5
26.	Điều dưỡng cơ sở 1	1	1	2	4	4	3	3	2	2	3
27.	Điều dưỡng cơ sở 2	1	1	2	4	5	4	3	2	3	3
28.	Bệnh lý Nội khoa	1	2	2	5	2	3	3	3	2	2
29.	Bệnh lý Ngoại khoa	1	2	2	5	2	3	3	3	2	2
30.	Bệnh lý Nhi khoa	1	2	2	5	2	3	3	3	2	2
31.	Bệnh lý Truyền nhiễm	1	2	2	5	2	3	3	3	2	2
32.	Bệnh lý Sản phụ khoa	1	2	2	5	2	3	3	3	2	2
33.	Hồi sức cấp cứu	1	2	2	5	2	3	3	3	2	2
34.	Kiểm soát nhiễm khuẩn	1	3	2	4	2	4	3	2	3	2
35.	Thực hành Kỹ thuật Gây mê Hồi sức	1	2	2	5	4	4	4	4	3	4
36.	Thực hành Gây mê cơ bản	1	2	2	3	4	5	5	5	3	4
37.	Thực hành Gây tê cơ bản	1	2	2	3	4	5	5	5	3	4

TT	Tên học phần bằng tiếng Việt	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO)									
		PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10
38.	Thực hành Gây mê Hồi sức chuyên khoa bệnh lý 1	1	2	2	5	5	5	5	5	3	5
39.	Thực hành Gây mê Hồi sức chuyên khoa bệnh lý 2	1	2	2	5	5	5	5	5	3	5
40.	Giải phẫu sinh lý liên quan Gây mê Hồi sức	1	2	2	5	1	1	4	3	2	2
41.	Dược lâm sàng liên quan Gây mê Hồi sức	1	2	2	3	2	3	4	5	2	2
42.	Hồi sức và Chăm sóc người bệnh sau phẫu thuật	1	2	2	3	2	3	5	4	5	3
43.	Gây mê cơ bản	1	2	2	3	2	3	5	4	2	3
44.	Gây tê cơ bản	1	2	2	3	2	3	5	4	2	3
45.	Gây mê Hồi sức chuyên khoa bệnh lý 1	1	2	2	3	2	3	5	4	5	3
46.	Gây mê Hồi sức chuyên khoa bệnh lý 2	1	2	2	3	2	3	5	4	5	3
47.	Kỹ thuật Gây mê Hồi sức	1	2	2	2	2	3	4	5	2	3
48.	Thực hành Hồi sức và Chăm sóc người bệnh sau phẫu thuật	1	2	2	5	5	5	5	5	3	5
49.	Thực hành Gây mê Hồi sức trong phẫu thuật Ngoại tổng quát	1	2	2	5	5	5	5	5	3	5

TT	Tên học phần bằng tiếng Việt	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO)									
		PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10
50.	Thực hành Gây mê Hồi sức trong phẫu thuật Chấn thương chỉnh hình	1	2	2	5	5	5	5	5	3	5
51.	Thực hành Gây mê Hồi sức trong phẫu thuật Mắt - Tai mũi họng - Răng hàm mặt	1	2	2	5	5	5	5	5	3	5
52.	Thực hành Gây mê Hồi sức trong phẫu thuật Sản phụ khoa	1	2	2	5	5	5	5	5	3	5
53.	Thực hành Gây mê Hồi sức trong phẫu thuật Nhi khoa	1	2	2	5	5	5	5	5	3	5
54.	Khóa luận tốt nghiệp	2	3	4	5	3	5	4	4	5	5
55.	Học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp	2	3	4	5	3	5	4	4	5	5
56.	Thực tế tốt nghiệp	2	3	3	5	5	5	5	5	5	5

Ghi chú: Đánh dấu vào các ô của ma trận bằng các số từ 1 đến 5 với diễn giải mức đáp ứng với chuẩn đầu ra của các học phần như sau:

1: Không đáp ứng

2: Ít đáp ứng

3: Đáp ứng trung bình

4: Đáp ứng nhiều

5: Đáp ứng rất nhiều

2

8.4. Kế hoạch giảng dạy dự kiến

Bảng 6. Kế hoạch giảng dạy

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ thực hiện							
				1	2	3	4	5	6	7	8
1.	11001001	Triết học Mác – Lênin	3	X							
2.	11001002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2		X						
3.	11001003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2			X					
4.	11001004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2				X				
5.	11001005	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2					X			
6.	11002006	Tin học đại cương	2	X							
7.	11004007	Giáo dục Thể chất	3								
8.	11080008	Giáo dục Quốc phòng – An ninh	8								
9.	11072009	Pháp luật đại cương và Pháp luật liên quan ngành sức khỏe	2	X							
10.	11003010	Ngoại ngữ chuyên ngành 1	2						X		
11.	11003011	Ngoại ngữ chuyên ngành 2	2							X	
12.	21045012	Kỹ năng giao tiếp và truyền thông giáo dục sức khỏe	2		X						
13.	21007013	Sinh lý bệnh – Miễn dịch	2		X						
14.	21070014	Tâm lý y học – Y đức	2	X							
15.	21002015	Thống kê y học	2		X						
16.	21012016	Sinh học – Di truyền	2	X							

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ thực hiện							
				1	2	3	4	5	6	7	8
17.	21044017	Đánh giá thể chất và sức khỏe	2		X						
18.	21065018	Dịch tễ học	2		X						
19.	21048019	Nghiên cứu khoa học – Thực hành dựa vào bằng chứng	3						X		
20.	21005020	Giải phẫu	3	X							
21.	21007021	Sinh lý	3		X						
22.	21063022	Dược lý	3			X					
23.	21006023	Vi sinh – Ký sinh	2		X						
24.	21013024	Hóa sinh	2	X							
25.	21048025	Lãnh đạo – Quản lý trong chăm sóc sức khỏe	2			X					
26.	31042026	Điều dưỡng cơ sở 1	4			X					
27.	31042027	Điều dưỡng cơ sở 2	2			X					
28.	31031028	Bệnh lý Nội khoa	3				X				
29.	31032029	Bệnh lý Ngoại khoa	3				X				
30.	31034030	Bệnh lý Nhi khoa	2					X			
31.	31035031	Bệnh lý Truyền nhiễm	2				X				
32.	31033032	Bệnh lý Sản phụ khoa	2					X			
33.	31028033	Hồi sức cấp cứu	2						X		
34.	31037034	Kiểm soát nhiễm khuẩn	2					X			
35.	31046035	Thực hành Kỹ thuật Gây mê Hồi sức	4				X				
36.	31046036	Thực hành Gây mê cơ bản	2					X			

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ thực hiện							
				1	2	3	4	5	6	7	8
37.	31046037	Thực hành Gây tê cơ bản	2					X			
38.	31046038	Thực hành Gây mê Hồi sức chuyên khoa bệnh lý 1	3						X		
39.	31046039	Thực hành Gây mê Hồi sức chuyên khoa bệnh lý 2	3						X		
40.	31046040	Giải phẫu sinh lý liên quan Gây mê Hồi sức	2			X					
41.	31046041	Dược lâm sàng liên quan Gây mê Hồi sức	2			X					
42.	31046042	Hồi sức và Chăm sóc người bệnh sau phẫu thuật	2						X		
43.	31046043	Gây mê cơ bản	2				X				
44.	31046044	Gây tê cơ bản	2					X			
45.	31046045	Gây mê Hồi sức chuyên khoa bệnh lý 1	2					X			
46.	31046046	Gây mê Hồi sức chuyên khoa bệnh lý 2	2						X		
47.	31046047	Kỹ thuật Gây mê Hồi sức	3			X					
48.	31046048	Thực hành Hồi sức và Chăm sóc người bệnh sau phẫu thuật	4							X	
49.	30046049	Thực hành Gây mê Hồi sức trong phẫu thuật Ngoại tổng quát	4							X	
50.	30046050	Thực hành Gây mê Hồi sức trong phẫu thuật Chấn thương chỉnh hình	4							X	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ thực hiện							
				1	2	3	4	5	6	7	8
51.	30046051	Thực hành Gây mê Hồi sức trong phẫu thuật Mắt - Tai mũi họng - Răng hàm mặt	4							X	
52.	30046052	Thực hành Gây mê Hồi sức trong phẫu thuật Sản phụ khoa	4							X	
53.	30046053	Thực hành Gây mê Hồi sức trong phẫu thuật Nhi khoa	4							X	
54.	40046054	Khóa luận tốt nghiệp	8								X
55.	40046055	Học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp	8								X
56.	41046056	Thực tế tốt nghiệp	4								X

8.5. Mô tả chi tiết học phần

1. Triết học Mác - Lênin - 3(3.0)

Học phần học trước: Không

Là học phần đầu tiên của chương trình các môn Lý luận chính trị trong trường đại học, cao đẳng. Căn cứ vào mục tiêu học phần, nội dung chương trình học phần được cấu trúc thành 3 chương bao quát những nội dung cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận của Triết học Mác - Lênin.

2. Kinh tế chính trị Mác - Lênin - 2(2.0)

Học phần học trước: Triết học Mác – Lênin

Căn cứ vào mục tiêu học phần, nội dung chương trình học phần được cấu trúc thành 06 chương bao quát những nội dung cơ bản về Kinh tế chính trị Mác - Lênin.

3. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam - 2(2.0)

Học phần học trước: Triết học Mác – Lênin, Kinh tế chính trị Mác – Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh

Môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là học phần thuộc chương trình đại cương của sinh viên các trường Đại học và Cao đẳng. Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về đối tượng, nhiệm vụ, mục đích, phương pháp nghiên cứu, học tập môn lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng

(1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo 2 cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên Chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - nay). Qua đó, khẳng định các thành công, nêu lên những hạn chế, tổng kết kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

4. Tư tưởng Hồ Chí Minh - 2(2.0)

Học phần học trước: Triết học Mác – Lênin, Kinh tế chính trị Mác – Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học

Tư tưởng Hồ Chí Minh là học phần cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo Đại học của tất cả các chuyên ngành. Học phần được bố trí giảng dạy sau các học phần của Chủ nghĩa Mác - Lênin. Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức có tính hệ thống về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa, tác phong Hồ Chí Minh. Giúp sinh viên hiểu rõ về hệ thống quan điểm của Hồ Chí Minh về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đến cách mạng xã hội chủ nghĩa với mục tiêu cao cả là giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và giải phóng con người.

Căn cứ vào mục tiêu học phần, nội dung chương trình học phần được cấu trúc thành 6 chương bao quát những nội dung cơ bản về cơ sở hình thành phát triển Tư tưởng Hồ Chí Minh, hệ thống các quan điểm của Hồ Chí Minh về các vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam.

5. Chủ nghĩa xã hội khoa học - 2(2.0)

Học phần học trước: Triết học Mác – Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin

Chủ nghĩa xã hội khoa học là một trong ba bộ phận hợp thành Chủ nghĩa Mác - Lênin. Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về chủ nghĩa xã hội khoa học, gắn với những vấn đề chính trị - xã hội tại Việt Nam và quốc tế hiện nay. Nội dung học phần gồm 7 chương: Chương 1, trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của Chủ nghĩa xã hội khoa học (quá trình hình thành, phát triển của Chủ nghĩa xã hội khoa học); Chương 2 đến chương 7, trình bày những nội dung cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học theo mục tiêu học phần.

6. Tin học đại cương - 2(1.1)

Học phần học trước: Không

Học phần cung cấp kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin (CNTT) theo thông tư: 03/2014/TT-BTTTT, bao gồm các chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản, và 3 chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT nâng cao: xử lý văn bản nâng cao, sử dụng bảng tính nâng cao, sử dụng trình chiếu nâng cao. Học phần này được giảng dạy vào học kỳ I của năm thứ nhất.

7. Giáo dục Thể chất - 3(0.3)

Nội dung theo Thông tư 25/2015/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chương trình học phần Giáo dục Thể chất thuộc các chương trình đào tạo trình độ đại học.

8. Giáo dục Quốc phòng - An ninh - 8(0.8)

Nội dung theo Thông tư số 05/2020/TT-BGDĐT ngày 18/4/2020 về việc Ban hành chương trình Giáo dục Quốc phòng - An ninh trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học.

9. Pháp luật đại cương và Pháp luật chăm sóc sức khỏe - 2(2.0)

Học phần học trước: Triết học Mác - Lênin

Pháp luật Đại cương và Pháp luật liên quan ngành sức khỏe là học phần bắt buộc, thuộc về nhóm Kiến thức cơ sở ngành. Pháp luật Đại cương được xây dựng nhằm: mở rộng những tri thức phổ thông, lý luận cơ bản về Nhà nước và Pháp luật; cung cấp một số kiến thức về pháp luật thực định liên quan đến đời sống lao động; nâng cao văn hoá pháp lý cho người học; bồi dưỡng niềm tin cho người học để có thói quen lựa chọn hành vi xử sự đúng pháp luật; biết tôn trọng kỷ luật học đường, kỷ cương xã hội, góp phần thực hiện mục tiêu đào tạo và hoàn thiện nhân cách cho người học, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân; nâng cao ý thức tự giác thực hiện pháp luật, tạo dựng tình cảm, củng cố lòng tin của người học về những giá trị chuẩn mực của pháp luật. Các luật liên quan gồm: Bộ luật lao động; Luật phòng chống tham nhũng lãng phí; Luật khiếu nại; Luật tố cáo, Luật sở hữu trí tuệ. Pháp luật chăm sóc sức khỏe cung cấp các kiến thức về các luật liên quan đến công tác chăm sóc sức khỏe người dân như các Luật: Luật Khám bệnh, chữa bệnh; Luật Bảo hiểm y tế nhằm giúp người học vận dụng vào lĩnh vực hành nghề y tế sau khi tốt nghiệp.

10. Ngoại ngữ chuyên ngành 1 - 2(2.0)

Học phần học trước: Không

Ngoại ngữ 1 giúp sinh viên hiểu những ý chính trong ngôn ngữ thông qua các chủ đề quen thuộc, thường gặp trong công việc ở bệnh viện hay phòng khám. Sinh viên có thể xử lý các tình huống xảy ra trong giao tiếp. Sinh viên nắm những điểm ngữ pháp cơ bản, có thể sử dụng các câu đơn giản để giao tiếp trong công việc.

11. Ngoại ngữ chuyên ngành 2 - 2(2.0)

Học phần học trước: Ngoại ngữ chuyên ngành 1

Ngoại ngữ 2 giúp sinh viên hiểu những ý chính trong ngôn ngữ thông qua các chủ đề quen thuộc, thường gặp trong công việc ở bệnh viện hay phòng khám. Sinh viên có thể xử lý các tình huống xảy ra trong giao tiếp. Sinh viên nắm những điểm ngữ pháp cơ bản, đồng thời mở rộng và nâng cao những điểm ngữ pháp đã học ở Ngoại ngữ 1. Sinh viên có thể sử dụng nhiều dạng câu để giao tiếp trong công việc.

12. Kỹ năng giao tiếp và truyền thông giáo dục sức khỏe - 2(1.1)

Học phần học trước: Không

Học phần gồm 2 nội dung về kỹ năng giao tiếp và truyền thông giáo dục sức khỏe. Trong đó kỹ năng giao tiếp cung cấp các kiến thức cơ bản kết hợp các bài tập thực hành về các nguyên tắc ứng xử trong giao tiếp với các bối cảnh khác nhau. Từ đó hình thành thái độ tích cực, tự tin trong giao tiếp nhằm đạt hiệu quả cao. Ngoài ra hình thành một trong những hệ thống kỹ năng sống cho sinh viên góp phần nâng cao năng lực nghề nghiệp.

13. Sinh lý bệnh - Miễn dịch - 2(2.0)

Học phần học trước: Hóa sinh.

Học phần này được xây dựng dựa trên các quy luật hoạt động của các cơ quan, hệ thống cơ quan bị bệnh, các quá trình bệnh lý điển hình - quy luật hoạt động của bệnh nói chung. Vận dụng kiến thức Sinh lý bệnh vào việc học tập và mô hình bệnh tật.

Miễn dịch học nghiên cứu về cách thức mà cơ thể chống lại các tác nhân gây miễn cảm, gây bệnh đến từ môi trường bên ngoài hoặc bên trong cơ thể. Các rối loạn cấu trúc và chức năng của hệ thống đề kháng này có thể đưa đến các bệnh lý nhiễm trùng, quá miễn, tự miễn, ung bướu. Ngoài vai trò cung cấp cơ sở khoa học cho những lập luận biện chứng về bệnh nguyên và bệnh sinh của những nhóm bệnh lý nêu trên, miễn dịch học hiện đại còn cung cấp nền tảng cho việc hình thành, phát triển các phương pháp phòng ngừa và điều trị bệnh (Vaccine, ghép tạng...); Các kỹ thuật xét nghiệm chẩn đoán y khoa được sử dụng rộng rãi trong y học ngày nay (ELISA, miễn dịch huỳnh quang...).

14. Tâm lý y học - Y đức - 2(2.0)

Học phần học trước: Không

Tâm lý y học - Y đức là học phần cơ bản trong chương trình đào tạo cung cấp cho sinh viên kiến thức và kinh nghiệm trong cuộc sống thực tế và nghề nghiệp, bao gồm:

- Ý nghĩa sự phát triển của lĩnh vực tâm lý học trong thực tiễn cuộc sống và vai trò, nhiệm vụ của tâm lý y học trong lĩnh vực nghề nghiệp;
- Các thành phần cơ bản và các nguyên tắc vận hành của hoạt động tâm lý, bao gồm: Cơ sở giải phẫu và sinh lý của hoạt động tâm lý, hoạt động nhận thức, hoạt động cảm xúc, hoạt động hành vi, nhân cách, sự phát triển tâm lý liên quan đến độ tuổi;
- Phân tích được tâm lý của người bệnh và bản thân người thầy thuốc để đạt được hiệu quả trong việc xây dựng mối quan hệ điều trị tốt giữa thầy thuốc và người bệnh và thân nhân người bệnh.

15. Thống kê y học - 2(1.1)

Học phần học trước: Không

Đây là học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương pháp thống kê áp dụng trong khoa học sức khỏe và kỹ năng sử dụng phần mềm

SPSS để xử lý một số thống kê thường dùng. Từ đó, sinh viên có thể đánh giá các Y văn ở khía cạnh thống kê và lựa chọn được phương pháp thống kê phù hợp nhằm giải quyết 1 vấn đề sức khỏe. Học phần này được giảng dạy vào học kỳ II của năm thứ 1.

16. Sinh học - Di truyền - 2(2.0)

Học phần học trước: Không

Học phần này là sự kết hợp của 2 học phần Sinh học tế bào và Di truyền y học. Trong học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về cấu tạo và chức năng của các thành phần cấu tạo của tế bào người và động vật, từ đó hiểu và biết được vai trò và chức năng của tế bào trong cơ thể sống. Ngoài ra, sinh viên có thêm kiến thức về lĩnh vực di truyền y học, tìm hiểu các khái niệm cơ bản cũng như phân loại được các bệnh di truyền phổ biến trong y học. Học phần này được xem như là học phần cơ bản, cung cấp những kiến thức hữu ích để giúp sinh viên có thể học tập hiệu quả trong khối ngành chăm sóc sức khỏe.

17. Đánh giá thể chất và sức khỏe - 3(1.2)

Học phần học trước: Giải phẫu.

Học phần giáo dục sức khỏe gồm những kiến thức kỹ năng cơ bản về phương pháp nội dung phương tiện các kỹ năng giáo dục sức khỏe vai trò của người thực hiện gây mê hồi sức trong việc nâng cao sức khỏe và thể trạng cho của cá nhân gia đình và cộng đồng lựa chọn những phương pháp phương tiện kỹ năng truyền thông phù hợp với từng đối tượng.

18. Dịch tễ học - 2(2.0)

Học phần học trước: Không

Dịch tễ học cơ bản cung cấp cho sinh viên khái niệm cơ bản về nghiên cứu dịch tễ học và các số đo dịch tễ. Bên cạnh đó, sinh viên được giới thiệu, tìm hiểu các thiết kế nghiên cứu dịch tễ và ứng dụng trong giải quyết các vấn đề sức khỏe trong thực hành nghề nghiệp chăm sóc người bệnh nhân.

19. Nghiên cứu khoa học - Thực hành dựa vào bằng chứng - 3(2.1)

Học phần học trước: Thống kê y học; Dịch tễ.

Học phần “Nghiên cứu khoa học - Thực hành dựa vào bằng chứng” cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học và thực hành dựa vào bằng chứng ứng dụng trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe.

20. Giải phẫu - 3(2.1)

Học phần học trước: Không

Giải phẫu học hệ thống gồm 07 bài lý thuyết, 07 bài thực hành 01 bài kiểm tra giữa kì (lý thuyết), 01 bài kiểm tra cuối kỳ (lý thuyết + thực tập) về tổng quan, vị trí, tương quan, cấu tạo đại thể và phương thức hoạt động về mặt cấu trúc của những thành phần

✓

trong một hệ cơ quan, là nền tảng của các học phần tiếp theo và ứng dụng thực tế khi thực hành lâm sàng.

21. Sinh lý - 3(2.1)

Học phần học trước: Giải phẫu

Học phần này được xây dựng dựa trên kiến thức cơ bản về vai trò chức năng và cơ chế hoạt động của tế bào, cơ quan và hệ cơ quan trong cơ thể con người, sự điều hòa hoạt động một cách thống nhất giữa các thành phần này với nhau và giữa cơ thể với môi trường. Những kiến thức về sinh lý học là cơ sở để giải thích các rối loạn về mặt chức năng trong cơ thể, ứng dụng vào quá trình học các môn y học cơ sở khác và các môn y học lâm sàng.

22. Dược lý - 3(2.1)

Học phần học trước: Sinh lý; Sinh lý bệnh - Miễn dịch.

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về dược động học, dược lực học của các nhóm thuốc, vận dụng kiến thức vào việc sử dụng thuốc hiệu quả, an toàn và ứng dụng vào quy trình thực hiện gây mê hồi sức cho người bệnh.

23. Vi sinh - Ký sinh - 2(2.0)

Học phần học trước: Giải phẫu

Học phần cung cấp các kiến thức đại cương về vi sinh vật, ký sinh trùng bao gồm các đặc điểm sinh học, bệnh lý học, chẩn đoán, điều trị các bệnh do vi sinh vật và ký sinh trùng thường gặp ở Việt Nam. Bên cạnh đó, học phần còn giúp sinh viên có khả năng tư vấn cho cá nhân và cộng đồng về biện pháp phòng chống bệnh do vi sinh vật và ký sinh trùng gây ra.

24. Hóa sinh - 2(1.1)

Học phần học trước: không

Cung cấp kiến thức cho sinh viên về cấu trúc, sự chuyển hóa và tổng hợp các phân tử cơ bản trong cơ thể Glucid, Lipid, Protid, Enzyme, Hemoglobin, Acid Nucleic, và các bệnh lý liên quan.

25. Lãnh đạo – Quản lý trong chăm sóc sức khỏe – 2(1.1)

Học phần học trước: Điều dưỡng cơ sở.

Học phần này nhằm phát triển khả năng quản lý trong công tác gây mê hồi sức của người học. Sau khi học xong học phần này, sinh viên phân biệt được chức năng nhiệm vụ của người kỹ thuật viên các cấp, các thông tư của Bộ Y tế. Ngoài ra, sinh viên nắm vững được các quy trình giải quyết vấn đề và lập được kế hoạch giải quyết vấn đề liên quan đến công tác quản lý và lãnh đạo trong lĩnh vực y tế.

26. Điều dưỡng cơ sở 1 - 4(3.1)

Học phần học trước: Giải phẫu; Sinh lý.

Học phần giới thiệu cho sinh viên các nguyên tắc Điều dưỡng làm nền tảng cho thực hành lâm sàng trong tương lai, bao gồm các khái niệm và hành vi trong hoạt động chăm sóc toàn diện của môi trường y tế. Nhấn mạnh các khái niệm lý thuyết và thực hành về các kỹ năng Điều dưỡng cần thiết để đáp ứng nhu cầu của khách hàng, người bệnh, gia đình và cộng đồng, đặc biệt là bước đầu ứng dụng quy trình Điều dưỡng trong chăm sóc. Thực tập cơ sở tại Lab mô phỏng sẽ cung cấp kinh nghiệm thực tế trong việc áp dụng các nguyên tắc và kỹ năng được giảng dạy trong phần lý thuyết của học phần này.

27. Điều dưỡng cơ sở 2 - 2(0.2)

Học phần học trước: Điều dưỡng cơ sở 1

Học phần giới thiệu cho sinh viên các nguyên tắc Điều dưỡng làm nền tảng cho thực hành lâm sàng trong tương lai, bao gồm các khái niệm và hành vi trong hoạt động chăm sóc toàn diện của môi trường y tế. Nhấn mạnh các khái niệm lý thuyết và thực hành các kỹ năng Điều dưỡng cần thiết để đáp ứng nhu cầu của khách hàng, người bệnh có các vấn đề ở hệ tuần hoàn, hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, đặc biệt là ứng dụng quy trình Điều dưỡng trong chăm sóc. Thực tập lâm sàng tại bệnh viện sẽ cung cấp kinh nghiệm thực tế trong việc áp dụng các nguyên tắc và kỹ năng được giảng dạy trong học phần này.

28. Bệnh lý Nội khoa - 3(3.0)

Học phần học trước: Giải phẫu; Sinh lý; Sinh lý bệnh – Miễn dịch.

Học phần Bệnh lý Nội khoa là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Học phần này cung cấp khối lượng kiến thức cơ bản về bệnh lý nội khoa giúp sinh viên đánh giá được tình trạng người bệnh người bệnh. Phân tích được các dữ kiện dựa trên các nhu cầu sức khỏe của người bệnh, thân nhân người bệnh. Từ đó liên kết với kiến thức về gây mê và vô cảm để lập kế hoạch, chuẩn bị phương pháp vô cảm trong quá trình thực hiện gây mê hồi sức cho người bệnh.

29. Bệnh lý Ngoại khoa - 3(3.0)

Học phần học trước: Giải phẫu; Sinh lý; Đánh giá thể chất và sức khỏe.

Học phần Bệnh lý Ngoại khoa là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Học phần này cung cấp khối lượng kiến thức cơ bản về bệnh lý ngoại khoa giúp sinh viên đánh giá được tình trạng người bệnh người bệnh. Phân tích được các dữ kiện dựa trên các nhu cầu sức khỏe của người bệnh, thân nhân người bệnh. Từ đó liên kết với kiến thức về gây mê và vô cảm để lập kế hoạch, chuẩn bị phương pháp vô cảm trong quá trình thực hiện gây mê hồi sức cho người bệnh.

30. Bệnh lý Nhi khoa - 2(2.0)

Học phần học trước: Giải phẫu; Sinh lý; Bệnh lý Nội khoa; Bệnh lý Ngoại khoa.

Học phần Bệnh lý Nhi khoa là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Học phần này cung cấp kiến thức cho sinh viên sự phát triển của trẻ và các bệnh lý thường gặp ở trẻ em, phân tích được các dữ kiện dựa trên các nhu cầu sức khỏe của bệnh nhi, thân nhân bệnh nhi. Từ đó liên kết với kiến thức về gây mê và vô cảm để lập

kế hoạch, chuẩn bị phương pháp vô cảm trong quá trình thực hiện gây mê hồi sức trong từng giai đoạn phát triển của trẻ em.

31. Bệnh lý Truyền nhiễm - 2(2.0)

Học phần học trước: Giải phẫu; Sinh lý; Sinh lý bệnh – Miễn dịch; Hóa sinh.

Học phần Bệnh lý Truyền nhiễm là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Học phần này cung cấp kiến thức cho sinh viên về các bệnh truyền nhiễm thường gặp, phân tích được các dữ kiện dựa trên các nhu cầu sức khỏe của người bệnh. Từ đó liên kết với kiến thức về gây mê và vô cảm để lập kế hoạch, chuẩn bị phương pháp vô cảm trong quá trình thực hiện gây mê hồi sức đảm bảo an toàn cho người bệnh và nhân viên y tế khi gặp phải bệnh truyền nhiễm.

32. Bệnh lý Sản phụ khoa – 2(2.0)

Học phần học trước: Không

Học phần Bệnh lý Sản phụ khoa là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Học phần này cung cấp kiến thức cho sinh viên về tình trạng phụ nữ trong giai đoạn trước, trong và sau mang thai, phân tích được các dữ kiện dựa trên các nhu cầu sức khỏe của phụ nữ trong độ tuổi mang thai. Từ đó liên kết với kiến thức về gây mê và vô cảm để lập kế hoạch, chuẩn bị phương pháp vô cảm trong quá trình thực hiện gây mê hồi sức trong sản khoa và phụ khoa.

33. Hồi sức cấp cứu - 2(2.0)

Học phần học trước: Giải phẫu; Sinh lý; Sinh lý bệnh – Miễn dịch.

Học phần Hồi sức cấp cứu là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành, học phần này cung cấp khối lượng kiến thức cơ bản về hồi sức cấp cứu giúp sinh viên xây dựng quy trình chăm sóc toàn diện cho người bệnh hồi sức cấp cứu đồng thời giúp sinh viên vận hành sử dụng một số y dụng cụ thiết bị trong hồi sức cấp cứu. Ngoài ra học phần này còn giúp sinh viên có khả năng nhận biết và phối hợp xử lý cùng nhân viên y tế trong một số trường hợp cấp cứu có thể xảy ra trên lâm sàng.

34. Kiểm soát nhiễm khuẩn - 2(1.1)

Học phần học trước: Giải phẫu; Vi sinh – Ký sinh; Sinh lý bệnh – Miễn dịch; Dược lý; Điều dưỡng cơ sở.

Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về kiểm soát nhiễm khuẩn và dịch tễ học bệnh viện, các kiến thức về miễn dịch, vi sinh liên quan đến kiểm soát nhiễm khuẩn, sự an toàn của người bệnh trong môi trường bệnh viện, các nhiễm khuẩn mắc phải trong bệnh viện, các qui trình kiểm soát nhiễm khuẩn, sử dụng bằng chứng liên quan đến kiểm soát nhiễm khuẩn và vai trò nhiệm vụ của người gây mê hồi sức trong kiểm soát nhiễm khuẩn.

35. Thực hành Kỹ thuật Gây mê Hồi sức – 4(0.4)

Học phần học trước: Kỹ thuật Gây mê Hồi sức.

Học phần được xây dựng dựa trên những kiến thức đã trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về cấu tạo, cách sử dụng, bảo quản các phương tiện, trang thiết

bị máy móc thường dùng trong Gây mê Hồi sức. Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về nguyên tắc và quy trình vô khuẩn, khử khuẩn trong khoa Gây mê Hồi sức, hướng dẫn cho người học quy trình chuẩn bị người bệnh trước mổ, cách thức thực hiện các kỹ thuật trong gây mê hồi sức. Từ đó áp dụng được những kiến thức này trong thực hành lâm sàng.

36. Thực hành Gây mê cơ bản – 2(0.2)

Học phần học trước: Giải phẫu sinh lý liên quan Gây mê Hồi sức; Dược lâm sàng liên quan Gây mê Hồi sức

Nội dung học phần trang bị cho người học những kỹ năng cơ bản trong thăm khám nhận định người bệnh, chuẩn bị trước gây mê, kiến thức về các phương pháp gây mê cơ bản, các nội dung theo dõi trong Gây mê Hồi sức cho người bệnh, một số tai biến thường gặp trong gây mê và xử lý, so sánh được các ưu khuyết điểm của từng phương pháp gây mê. Từ đó áp dụng được những kiến thức này trong thực hành lâm sàng.

37. Thực hành Gây tê cơ bản – 2(0.2)

Học phần học trước: Giải phẫu sinh lý liên quan Gây mê Hồi sức; Dược lâm sàng liên quan Gây mê Hồi sức

Nội dung học phần trang bị cho người học những kỹ năng cơ bản trong gây tê, chuẩn bị gây tê. các tai biến biến chứng thường gặp trong gây tê và xử trí. Phân tích được các ưu khuyết điểm của từng phương pháp gây tê. Từ đó áp dụng được những kiến thức này trong thực hành lâm sàng.

38. Thực hành Gây mê Hồi sức chuyên khoa bệnh lý 1 – 3(0.3)

Học phần học trước: Kỹ thuật Gây mê Hồi sức, Gây mê cơ bản.

Nội dung học phần trang bị cho người học những kỹ năng thực hành gây mê hồi sức trên người bệnh. Tiên lượng những tai biến, biến chứng xảy ra khi Gây mê Hồi sức cho những người bệnh trên và cách xử trí.

39. Thực hành Gây mê Hồi sức chuyên khoa bệnh lý 2 – 3(0.3)

Học phần học trước: Gây mê Hồi sức chuyên khoa bệnh lý 1.

Nội dung học phần trang bị cho người học những kỹ năng thực hành gây mê hồi sức trên người bệnh. Tiên lượng những tai biến, biến chứng xảy ra khi Gây mê Hồi sức cho những người bệnh trên và cách xử trí.

40. Giải phẫu sinh lý liên quan Gây mê Hồi sức – 2(2.0)

Học phần học trước: Giải phẫu; Sinh lý.

Nội dung học phần trang bị kiến thức giải phẫu và sinh lý liên quan đến Gây mê Hồi sức của hệ tuần hoàn, hệ hô hấp, gan thận, thần kinh, sinh lý đau cũng những thay đổi của cơ thể khi tiến hành Gây mê Hồi sức. Từ đó người học nhận định được những ảnh hưởng của Gây mê Hồi sức với người bệnh, áp dụng những kiến thức đó trong các học phần tiếp theo về chuyên ngành Gây mê Hồi sức.

✓

41. Dược lâm sàng liên quan Gây mê Hồi sức – 2(2.0)

Học phần học trước: Hóa sinh.

Học phần này trang bị cho người học kiến thức về một số thuốc dùng trong Gây mê Hồi sức, ngoài ra trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về dược động học, dược lực học, những ứng dụng lâm sàng, chỉ định, chống chỉ định, liều lượng, cách dùng của các thuốc thường dùng trong chuyên ngành Gây mê Hồi sức. Từ đó áp dụng được các kiến thức về dược lâm sàng trong chuyên ngành Gây mê Hồi sức để xử trí các tai biến, biến chứng xảy ra.

42. Hồi sức và Chăm sóc người bệnh sau phẫu thuật - 2(2.0)

Học phần học trước: Gây mê cơ bản; Gây tê cơ bản.

Học phần cung cấp những kiến thức quan trọng trong hồi sức và cấp cứu cho người bệnh khi gây mê phẫu thuật. Ngoài ra còn cung cấp kiến thức cho sinh viên về chăm sóc người bệnh sau phẫu thuật. Từ đó có những kỹ năng cơ bản về hồi sức và chăm sóc cho người bệnh sau phẫu thuật như cấp cứu ngưng tuần hoàn, vận hành sử dụng các trang thiết bị tại phòng hồi tỉnh.

43. Gây mê cơ bản – 2(2.0)

Học phần học trước: Giải phẫu sinh lý liên quan Gây mê Hồi sức; Dược lâm sàng liên quan Gây mê Hồi sức.

Nội dung học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản trong thăm khám nhận định người bệnh, chuẩn bị trước gây mê, kiến thức về các phương pháp gây mê cơ bản, các nội dung theo dõi trong Gây mê Hồi sức cho người bệnh, một số tai biến thường gặp trong gây mê và xử lý, hiểu và trình bày được các chỉ định, chống chỉ định và so sánh được các ưu khuyết điểm của từng phương pháp gây mê.

44. Gây tê cơ bản – 2(2.0)

Học phần học trước: Giải phẫu sinh lý liên quan Gây mê Hồi sức; Dược lâm sàng liên quan Gây mê Hồi sức

Nội dung học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản trong gây tê, mô tả quy trình thực hiện, chuẩn bị gây tê. các tai biến biến chứng thường gặp trong gây tê và xử trí. Hiểu và trình bày được các chỉ định, chống chỉ định và so sánh được các ưu khuyết điểm của từng phương pháp gây tê.

45. Gây mê Hồi sức chuyên khoa bệnh lý 1 – 2(2.0)

Học phần học trước: Kỹ thuật Gây mê Hồi sức, Gây mê cơ bản

Nội dung học phần trang bị cho người học những kiến thức chuyên sâu, những chỉ định, chống chỉ định về gây mê hồi sức trong phẫu thuật chuyên khoa như sản khoa, nhi khoa và trên bệnh nhân có bệnh lý nền bệnh lý nội khoa như đái tháo đường, hen suyễn, bệnh lý tim mạch. Liệt kê những tai biến, biến chứng xảy ra khi Gây mê Hồi sức cho những người bệnh trên và cách xử trí.

46. Gây mê Hồi sức chuyên khoa bệnh lý 2 – 2(2.0)

Học phần học trước: Gây mê Hồi sức chuyên khoa bệnh lý 1

Nội dung học phần trang bị cho người học những kiến thức chuyên sâu, những chỉ định, chống chỉ định về gây mê hồi sức trong phẫu thuật ở các chuyên khoa như ngoại tổng quát, ngoại chỉnh hình, ngoại thần kinh, ngoại tiết niệu. Liệt kê những tai biến, biến chứng xảy ra khi Gây mê Hồi sức cho những người bệnh trên và cách xử trí.

47. Kỹ thuật Gây mê Hồi sức – 3(1.2)

Học phần học trước: Không.

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về cấu tạo, cách sử dụng, bảo quản các phương tiện, trang thiết bị máy móc thường dùng trong Gây mê Hồi sức. Cung cấp cho người học những kiến thức và thực hành cơ bản về nguyên tắc và quy trình vô khuẩn, khử khuẩn trong khoa Gây mê Hồi sức, hướng dẫn cho người học quy trình chuẩn bị người bệnh trước mổ, cách thức thực hiện các kỹ thuật trong gây mê hồi sức.

48. Thực hành Hồi sức và Chăm sóc người bệnh sau phẫu thuật - 4(0.4)

Học phần học trước: Gây mê cơ bản; Gây tê cơ bản.

Học phần cung cấp cho người học những kỹ năng cơ bản về chăm sóc người bệnh sau phẫu thuật. Kỹ năng cấp cứu ngừng tuần hoàn, vận hành sử dụng các trang thiết bị tại phòng hồi tỉnh.

49. Thực hành Gây mê Hồi sức trong phẫu thuật Ngoại tổng quát – 4(0.4)

Học phần học trước: Gây mê Hồi sức chuyên khoa bệnh lý 1; Gây mê Hồi sức chuyên khoa bệnh lý 2.

Nội dung học phần trang bị cho người học những kỹ năng gây mê hồi sức trong phẫu thuật chuyên khoa về ngoại tiết niệu. Hiểu và trình bày được những chỉ định, chống chỉ định, áp dụng, phối hợp xử trí những tai biến, biến chứng xảy ra khi Gây mê Hồi sức cho những người bệnh trên.

50. Thực hành Gây mê Hồi sức trong phẫu thuật Chấn thương chỉnh hình – 4(0.4)

Học phần học trước: Gây mê Hồi sức chuyên khoa bệnh lý 1; Gây mê Hồi sức chuyên khoa bệnh lý 2.

Nội dung học phần trang bị cho người học những kỹ năng gây mê hồi sức trong phẫu thuật chuyên khoa về chấn thương chỉnh hình. Hiểu và trình bày được những chỉ định, chống chỉ định, áp dụng, phối hợp xử trí những tai biến, biến chứng xảy ra khi Gây mê Hồi sức cho những người bệnh trên.

51. Thực hành Gây mê Hồi sức trong phẫu thuật Mắt – Tai mũi họng – Răng hàm mặt – 4(0.4)

Học phần học trước: Gây mê Hồi sức chuyên khoa bệnh lý 1; Gây mê Hồi sức chuyên khoa bệnh lý 2.

Nội dung học phần trang bị cho người học những kỹ năng gây mê hồi sức trong phẫu thuật chuyên khoa về mắt, tai mũi họng và răng hàm mặt. Hiểu và trình bày được những chỉ định, chống chỉ định, áp dụng, phối hợp xử trí những tai biến, biến chứng xảy ra khi Gây mê Hồi sức cho những người bệnh trên.

52. Thực hành Gây mê Hồi sức trong phẫu thuật Sản phụ khoa – 4(0.4)

Học phần học trước: Gây mê Hồi sức chuyên khoa bệnh lý 1; Gây mê Hồi sức chuyên khoa bệnh lý 2.

Nội dung học phần trang bị cho người học những kỹ năng gây mê hồi sức trong phẫu thuật chuyên khoa về sản phụ khoa. Hiểu và trình bày được những chỉ định, chống chỉ định, áp dụng, phối hợp xử trí những tai biến, biến chứng xảy ra khi Gây mê Hồi sức cho những người bệnh trên.

53. Thực hành Gây mê Hồi sức trong phẫu thuật Nhi khoa – 4(0.4)

Học phần học trước: Gây mê Hồi sức chuyên khoa bệnh lý 1; Gây mê Hồi sức chuyên khoa bệnh lý 2.

Nội dung học phần trang bị cho người học những kỹ năng gây mê hồi sức trong phẫu thuật chuyên khoa về nhi khoa. Hiểu và trình bày được những chỉ định, chống chỉ định, áp dụng, phối hợp xử trí những tai biến, biến chứng xảy ra khi Gây mê Hồi sức cho những người bệnh trên.

54. Khóa luận tốt nghiệp - 8(8.0)

Học phần học trước: Sau khi hoàn thành học phần chuyên ngành bắt buộc và chuyên ngành tự chọn.

Điều kiện tiên quyết: Tại thời điểm công bố danh sách chính thức viết Khóa luận tốt nghiệp, sinh viên phải tích lũy đầy đủ số tín chỉ của chương trình đào tạo theo quy định, phải có điểm trung bình chung tích lũy xếp loại từ khá trở lên; tỷ lệ sinh viên viết khóa luận tốt nghiệp không quá 10% hoặc theo quyết định cụ thể theo từng năm học. Ngoài ra, sinh viên không vi phạm nghĩa vụ nộp học phí, không bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập trở lên, không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng và phương pháp nghiên cứu khoa học, sinh viên vận dụng các kiến thức đã học để giải quyết vấn đề trong lĩnh vực Điều dưỡng.

55. Học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp - 8(4.4)

Học phần học trước: Sau khi hoàn thành học phần chuyên ngành bắt buộc và chuyên ngành tự chọn.

Áp dụng cho sinh viên không thực hiện Khóa luận tốt nghiệp hoặc sinh viên không đăng ký làm khóa luận thì phải học học phần này. Bao gồm:

55.1. Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp 1 (Gây mê Hồi sức theo chuyên đề) - 4(4.0)

Học phần nhằm tạo điều kiện cho sinh viên tìm hiểu những nghiên cứu mới trong Gây mê Hồi sức theo từng chuyên đề về gây mê toàn diện, gây tê vùng, giảm đau sau phẫu thuật và hồi sức cấp cứu. Phân tích những nghiên cứu, so sánh những phương pháp vô cảm mới. Áp dụng những nghiên cứu trong thực hành lâm sàng.

55.2. Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp 2 (Thực hành Gây mê Hồi sức theo chuyên đề) - 4(0.4)

Học phần được xây dựng dựa trên sự tìm hiểu những nghiên cứu mới trong Gây mê Hồi sức theo từng chuyên đề về gây mê toàn diện, gây tê vùng, giảm đau sau phẫu thuật và hồi sức cấp cứu của sinh viên. Giúp sinh viên tìm hiểu và phân tích những thuận lợi và khó khăn khi áp dụng các nghiên cứu mới trên thực hành lâm sàng. Hoàn thiện trau dồi những kỹ năng thực hành các kỹ thuật Gây mê Hồi sức.

56. Thực tế tốt nghiệp – 4(0.4)

Học phần học trước: Sau khi hoàn thành học phần chuyên ngành bắt buộc và chuyên ngành tự chọn.

Học phần trang bị cho người học những kiến thức kỹ năng để thực hành chuyên nghiệp về Gây mê Hồi sức như thể một nhân viên. Hiểu và trình bày rõ các kiến thức cơ bản và chuyên sâu trong công việc của Điều dưỡng Gây mê Hồi sức. Chuẩn bị được trang thiết bị, thực hiện được các kỹ thuật Gây mê Hồi sức, thiết lập kế hoạch Gây mê Hồi sức trên người bệnh, xử trí những tai biến, biến chứng xảy ra, quản lý được hồ sơ bệnh án khi người bệnh gây mê phẫu thuật. Tác phong chuyên nghiệp, có thể đảm đương vị trí Điều dưỡng Gây mê Hồi sức khi ra trường.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA PHẠM NGỌC THẠCH



(Handwritten signature)

